

Số: /QĐ-ĐHQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Trường Đại học Quốc tế

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

Căn cứ Quyết định số 260/2003/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quốc tế thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Quốc tế về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHQG ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-ĐHQG ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường Đại học Quốc tế *(theo các phụ lục đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQG - HCM (để báo cáo);
- Lưu :VT, P.KHTC.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Thắng

Phụ lục I

Dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQT ngày tháng năm 2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Quốc tế)

STT	Nội dung	Dự toán được giao
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
A	Vốn trong nước	3.106
I	Giáo dục, đào tạo	876
1	Loại 070 - khoản 074	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	
2	Loại 070 - khoản 081	876
2.1	Kinh phí thường xuyên	-
2.2	Kinh phí không thường xuyên	876
3	Loại 070 - khoản 082	-
3.1	Kinh phí thường xuyên	-
3.2	Kinh phí không thường xuyên	-
II	Khoa học và Công nghệ	2.230
1	Loại 100- khoản 101	2.230
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.230
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	2.230
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-
1.2	Kinh phí thường xuyên	

1.3	Kinh phí không thường xuyên	
2	Loại 100 - khoản 102	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí thường xuyên	
2.3	Kinh phí không thường xuyên	
3	Loại 100 - khoản 103	-
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
3.2	Kinh phí thường xuyên	
3.3	Kinh phí không thường xuyên	
III	<i>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	-
1	Loại 250 - khoản 251	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	
IV	<i>Đào tạo học sinh Lào - Campuchia</i>	-
1	Loại 400 - khoản 402	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	
B	Vốn ngoài nước	-
I	<i>Giáo dục, đào tạo</i>	-
1	Loại 070 - khoản 081	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	
1.2	Kinh phí không thường xuyên	

Phụ lục II

Công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQT ngày tháng năm 2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Quốc tế)

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện 2023/Dự toán năm 2023 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Tổng số thu	453.846	450.656	484.733	107,6%	106,8%
	- Học phí, lệ phí	443.678	443.825	466.124	105,0%	105,1%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	4.221	4.529	7.756	171,3%	183,8%
	- Dịch vụ khác	5.947	2.302	10.853	471,4%	182,5%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	453.846	450.656	484.733	107,6%	106,8%
	- Học phí, lệ phí	443.678	443.825	466.124	105,0%	105,1%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	4.221	4.529	7.756	171,3%	183,8%
	- Dịch vụ khác	5.947	2.302	10.853	471,4%	182,5%
III	Số nộp NSNN	3.784	-	3.666		96,9%
	- Từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh	3.784		3.666		96,9%
	- Từ nguồn thu khác	-	-	-		-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	29.067	20.498	16.317	166,2%	70,5%
B.1	Vốn trong nước	29.067	20.498	16.317	166,2%	56,1%
I	Giáo dục, đào tạo		823		87,0%	284,8%

		251		716		
1	Loại 070 - khoản 074	-	-	-		
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-		
1.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-		
2	Loại 070 - khoản 081	251	823	716	87,0%	284,8%
2.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-		
2.2	Kinh phí không thường xuyên	251	823	716	87,0%	284,8%
3	Loại 070 - khoản 082	-	-	-		
3.1	Kinh phí thường xuyên					
3.2	Kinh phí không thường xuyên					
II	Khoa học và Công nghệ	28.816	19.675	15.602	79,3%	54,1%
1	Loại 100- khoản 101	28.816	19.675	15.602	79,3%	54,1%
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	3.021	19.675	8.242	41,9%	272,8%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	3.021	19.675	8.242	41,9%	272,8%
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
1.2	Kinh phí thường xuyên					
1.3	Kinh phí không thường xuyên	25.795		7.360		28,5%
2	Loại 100 - khoản 102	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
3	Loại 100 - khoản 103	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
3.3	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
III	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-

1	Loại 250 - khoản 251	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
IV	<i>Đào tạo học sinh Lào - Campuchia</i>	-	-		-	-
1	Loại 400 - khoản 402	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
B.2	Vốn ngoài nước	-	-	-		
I	<i>Giáo dục, đào tạo</i>	-	-	-		
1	Loại 070 - khoản 081	-	-	-		
1.1	Kinh phí thường xuyên					
1.2	Kinh phí không thường xuyên					

Phụ lục III

Công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 1 năm 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQT ngày tháng năm 2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Quốc tế)

STT	Nội dung	Thực hiện quý 1 năm 2023	Dự toán năm 2024	Thực hiện quý 1 năm 2024	Thực hiện quý 1 năm 2024/Dự toán năm 2024(tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Tổng số thu	140.837	508.826	81.020	15,9%	57%
	- Học phí, lệ phí	138.432	501.409	80.427	16,0%	58%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	995	5.000	559	11,2%	56%
	- Dịch vụ khác	1.410	2.417	34	1,4%	2%
II	Chi từ nguồn thu được để lại	140.837	508.826	81.020	15,9%	57%
	- Học phí, lệ phí	138.432	501.409	80.427	16,0%	58%
	- Hoạt động sản xuất kinh doanh	995	5.000	559	11,2%	56%
	- Dịch vụ khác	1.410	2.417	34	1,4%	2%
III	Số nộp NSNN	-	-	-		
	- Từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	-		
	- Từ nguồn thu khác	-	-	-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	3.106	-		
B.1	Vốn trong nước	-	3.106	-	0,0%	
I	Giáo dục, đào tạo	-	876	-	0,0%	

1	Loại 070 - khoản 074	-	-	-		
1.1	Kinh phí thường xuyên					
1.2	Kinh phí không thường xuyên					
2	Loại 070 - khoản 081	-	876	-		
2.1	Kinh phí thường xuyên					
2.2	Kinh phí không thường xuyên		876			
3	Loại 070 - khoản 082	-	-	-		
3.1	Kinh phí thường xuyên					
3.2	Kinh phí không thường xuyên					
II	<i>Khoa học và Công nghệ</i>	-	2.230	-	0,0%	
1	Loại 100- khoản 101	-	2.230	-	0,0%	
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	2.230	-	0,0%	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	-	2.230		0,0%	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
1.2	Kinh phí thường xuyên					
1.3	Kinh phí không thường xuyên					
2	Loại 100 - khoản 102	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
3	Loại 100 - khoản 103	-	-	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
3.3	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
III	<i>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	-	-	-	-	-
1	Loại 250 - khoản 251	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-

1.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
IV	<i>Đào tạo học sinh Lào - Campuchia</i>	-	-	-	-	-
1	Loại 400 - khoản 402	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-
B.2	Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-
I	<i>Giáo dục, đào tạo</i>	-	-	-	-	-
1	Loại 070 - khoản 081	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-